

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301902 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3571010342	35CCĐ4	Phan V ấ An	05/09/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	0.8	0.6	2.5	
2	3571010078	35CCĐ3	Nguy n Tu n Anh	26/03/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	3.5	2.5	4.4	
3	3571010032	35CCĐ3	Nguy n T n n	04/06/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	6.3	4.4	6.5	
4	3571010053	35CCĐ3	Nguy n Ho ấ Gia B o	10/12/1993				4.0	5.0		4.5	1.4	5.5	3.9	5.2	N HP
5	3571010545	35CCĐ4	Tr n ấ nh Bé	05/06/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	6.5	4.6	6.5	N HP
6	3571010422	35CCĐ4	Nguy n Xu ấ n Biên	19/09/1992				6.0	6.0		6.0	1.8	5.8	4.1	5.9	
7	3571010191	35CCĐ4	ấ inh Xu ấ n C nh	07/05/1991				5.0	5.0		5.0	1.5	2.3	1.6	3.1	
8	3571010047	35CCĐ3	Ng ấ ấ nh C nh	05/01/1993				5.0	6.0		5.5	1.7	7.3	5.1	6.8	
9	3571010074	35CCĐ3	Ph m Quang C n	24/12/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	6.8	4.8	6.7	
10	3571011771	35CCĐ3	Nguy n Minh Công	24/09/1991				5.0	6.0		5.5	1.7	2.0	1.4	3.1	
11	3571010243	35CCĐ3	L u V ấ C ng	15/11/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	4.5	3.2	5.3	
12	3571010263	35CCĐ4	Nguy n Di p Ho ấ Chinh	23/01/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	2.8	2.0	3.5	
13	3571011831	35CCĐ4	L U QUANG CH NH	30/09/1982				5.0	5.0		5.0	1.5	0.5	0.4	1.9	
14	3571010274	35CCĐ4	Nguy n Minh Chính	20/06/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	5.5	3.9	5.8	
15	3571010176	35CCĐ3	L ấ V ấ Chung	13/03/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	3.8	2.7	4.6	
16	3571010359	35CCĐ3	Ho ấ V ấ Di m	01/08/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	4.3	3.0	4.5	
17	3571010330	35CCĐ4	Tr n Thanh Duy	30/08/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	4.0	2.8	4.8	
18	3471010061	34CCD5	Lê Anh Đ ấ	03/12/1992				0.0	0.0		0.0	0.0	6.8	4.8	4.8	
19	3571010249	35CCĐ3	Tr n Trung Đ ấ	10/05/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	6.8	4.8	6.9	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301902 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3571010307	35CCĐ4	Lê Hoàng ấ o	04/12/1993				4.0	5.0		4.5	1.4	0.5	0.4	1.7	N HP
21	3571010417	35CCĐ4	H S ấ t	24/07/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	0.0	0.0	1.8	N HP
22	3571010022	35CCĐ3	L ² Ti n ấ t	28/06/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	5.5	3.9	5.8	
23	3571010141	35CCĐ3	Mai Thành ấ t	10/10/1990				5.0	6.0		5.5	1.7	3.8	2.7	4.3	
24	3571011839	35CCĐ3	Nguy n T n ấ t	21/05/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	
25	3571010130	35CCĐ3	Nguy n Duy ấ nh	20/11/1991				6.0	7.0		6.5	2.0	5.5	3.9	5.8	N HP
26	3571010189	35CCĐ4	Tr n T n ấ nh	30/10/1993				6.0	5.0		5.5	1.7	5.8	4.1	5.7	
27	3571010195	35CCĐ4	Hu nh Kim ấ ấ ng	01/12/1992				5.0	6.0		5.5	1.7	0.0	0.0	1.7	
28	3571011802	35CCĐ4	Ho ấ Tr ng ấ c	14/10/1992				6.0	6.0		6.0	1.8	0.0	0.0	1.8	
29	3571010311	35CCĐ4	Phan Tr ng Giang	14/10/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
30	3571010327	35CCĐ3	Nguy n ấ nh Hào	13/09/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	2.0	1.4	3.4	
31	3571011544	35CCĐ3	Nguy n Ho ấ H i	12/05/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	5.5	3.9	5.8	
32	3571010164	35CCĐ3	D ng Kim H u	16/03/1993				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
33	3571010068	35CCĐ3	Phan Ng c Hòa	23/01/1993				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
34	3571010131	35CCĐ3	L ² Ng c H ng	15/03/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	2.5	1.8	3.3	N HP
35	3571011832	35CCĐ4	CH ấU HI P HUY	17/12/1992				5.0	5.0		5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	
36	3571010398	35CCĐ3	ấ V ấ H ấ Huy	10/02/1992				7.0	7.0		7.0	2.1	6.8	4.8	6.9	
37	3571011781	35CCĐ4	Ng ấ Nh t Huy	04/10/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	1.3	0.9	2.9	N HP
38	3571010396	35CCĐ4	Nguy n Minh H ầ ng	13/01/1993				5.0	4.0		4.5	1.4	5.0	3.5	4.9	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301902 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	M ấ S	L P SV	H V ấ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3571010093	35CCĐ3	VH ấ ch	H ấ ng	07/08/1993				5.0	6.0		5.5	1.7	5.3	3.7	5.4	
40	3571010281	35CCĐ4	Nguy n H ấ	H ấ ng	07/02/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	3.8	2.7	4.2	
41	3571011010	35CCĐ3	L ấ ng T n	H ấ ng	05/04/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	4.0	2.8	4.6	N HP
42	3571011785	35CCĐ4	Cao Minh	Lam	10/03/1992				6.0	6.0		6.0	1.8	2.8	2.0	3.8	
43	3571010296	35CCĐ4	Phan V ấ	L c	12/08/1993				0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
44	3571011210	35CCĐ3	Phan V ấ Minh	Lu ấ n	09/12/1992				6.0	6.0		6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	
45	3571010283	35CCĐ4	ấ H ấ ng	M nh	27/05/1992				4.0	5.0		4.5	1.4	1.0	0.7	2.1	
46	3571011444	35CCĐ3	L ấ ấ c	M nh	12/05/1992				4.0	4.0		4.0	1.2	6.3	4.4	5.6	N HP
47	3571010018	35CCĐ3	Ng ấ V ấ	M nh	14/01/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	6.5	4.6	6.5	
48	3471010208	34CCD5	ấ ng H ấ a	Minh	11/08/1992				0.0	0.0		0.0	0.0	1.0	0.7	0.7	
49	3571010319	35CCĐ3	ấ ng H u	Minh	26/12/1992				6.0	6.0		6.0	1.8	5.8	4.1	5.9	
50	3571010292	35CCĐ4	Tr n H ấ ng	Nam	24/04/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	3.0	2.1	4.1	
51	3571010194	35CCĐ4	L ấ ấ i	Ng ấ	10/10/1993				5.0	6.0		5.5	1.7	3.0	2.1	3.8	
52	3571011456	35CCĐ3	L ấ V ấ	Ngh	10/07/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	5.8	4.1	5.6	
53	3571010246	35CCĐ3	Tr n	Nh n	02/08/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	5.3	3.7	5.7	
54	3571010114	35CCĐ3	D ấ ng T n	Phi	23/05/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	5.8	4.1	5.9	
55	3571010378	35CCĐ4	ấ inh C ấ ng	Phúc	09/03/1993				7.0	8.0		7.5	2.3	8.5	6.0	8.2	
56	3571010357	35CCĐ4	Nguy n H u	Ph c	27/01/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	4.0	2.8	4.8	
57	3571010126	35CCĐ3	Nguy n Vinh	Quang	10/09/1992				7.0	6.0		6.5	2.0	5.0	3.5	5.5	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131017301902 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3571011813	35CCĐ3	Tr n V ấ	Quang	10/07/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	8.0	5.6	7.6	
59	3571010391	35CCĐ4	Tr n H ng	Quân	25/01/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	2.3	1.6	3.1	
60	3571010185	35CCĐ4	Tr ng Do ấ	Quân	10/10/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	3.8	2.7	4.6	N HP
61	3571010371	35CCĐ4	Cao Ph ng	Quý	01/10/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	2.8	2.0	3.5	
62	3571010639	35CCĐ4	Nguy n Danh	S n	01/10/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	7.0	4.9	6.9	
63	3571010028	35CCĐ3	Tr n Xu ấ n	S n	22/02/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	5.0	3.5	5.3	N HP
64	3571010155	35CCĐ3	Nguy n C ấ ng	Tám	06/03/1993				5.0	6.0		5.5	1.7	5.0	3.5	5.2	
65	3571010299	35CCĐ4	Nguy n Ch ấ nh	Tín	10/03/1991				5.0	6.0		5.5	1.7	5.5	3.9	5.5	
66	3571010351	35CCĐ4	ấ Duy	To n	07/11/1992				7.0	7.0		7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	
67	3571010321	35CCĐ4	Tr n Minh	Tuân	24/05/1992				5.0	5.0		5.0	1.5	1.5	1.1	2.6	
68	3571010316	35CCĐ4	Võ Minh	Tu n	14/07/1993				7.0	6.0		6.5	2.0	0.8	0.6	2.5	
69	3571011788	35CCĐ4	Nguy n V ấ	Tú	02/05/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	3.0	2.1	3.6	N HP
70	3571010368	35CCĐ4	Ph m V ấ	Ty	26/05/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	7.5	5.3	7.4	
71	3571010270	35CCĐ4	Tr n Ng c	Thanh	18/03/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	5.5	3.9	5.8	
72	3571010332	35CCĐ4	Tr n Thanh B ấ	Thanh	00/00/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	3.3	2.3	4.1	
73	3571010383	35CCĐ4	ấ inh B t	Thành	19/02/1993				5.0	4.0		4.5	1.4	0.5	0.4	1.7	N HP
74	3571010349	35CCĐ4	Phan Công	Thành	/ /1993				7.0	7.0		7.0	2.1	5.3	3.7	5.8	
75	3571010061	35CCĐ3	L ấ m S ấ	Th ng	10/08/1993				6.0	5.0		5.5	1.7	6.5	4.6	6.2	N HP
76	3571011455	35CCĐ3	ấ ng Duy	Thi n	18/08/1993				5.0	5.0		5.0	1.5	4.3	3.0	4.5	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 35CCĐ4 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 131017301902 - Thi c ấ ng ấ ng Đ t ấ H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3571010273	35CCĐ4	Ph m Thanh	Th nh	24/05/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	2.5	1.8	3.9	
78	3571010050	35CCĐ3	Tr n Qu c	Th nh	06/02/1993				6.0	6.0		6.0	1.8	3.3	2.3	4.1	
79	3571010190	35CCĐ4	Nông Thanh	Trong	20/02/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	3.5	2.5	4.6	
80	3571010039	35CCĐ3	Nguy n Th	Trung	10/12/1993				7.0	7.0		7.0	2.1	3.8	2.7	4.8	
81	3571010125	35CCĐ3	Nguy n Tr n Th	Vinh	08/04/1993				6.0	7.0		6.5	2.0	4.5	3.2	5.1	
82	3571010187	35CCĐ4	Nguy n V ấ	V ấ	24/11/1992				6.0	7.0		6.5	2.0	0.0	0.0	2.0	N HP

T ng s : 82 h c sinh sinh vĩ ấ n
Tr ng Khoa Gi ấ Vĩ ấ n B M ấ n Tp.HCM, ngày / /
Gi ấ V Khoa